

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA IDI

Địa chỉ: Ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại : 02963.680 434 - Fax: 02963.680.382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2019

ĐỒNG THÁP, THÁNG 07 NĂM 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,521,766,311,263	3,306,733,629,557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01.	100,248,164,897	265,159,708,283
1. Tiền	111		80,248,164,897	215,159,708,283
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	50,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		183,441,400,000	212,063,100,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02.a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.b	183,441,400,000	212,063,100,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,257,616,622,017	2,263,399,101,485
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.a	1,588,660,789,730	1,565,291,937,192
2. Trả trước cho người bán	132		590,031,102,691	588,314,641,416
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03.b	136,375,020,342	167,242,813,623
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57,450,290,746)	(57,450,290,746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		948,257,559,882	538,242,430,453
1. Hàng tồn kho	141	V.04.	953,033,969,880	543,018,840,451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,776,409,998)	(4,776,409,998)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,202,564,467	27,869,289,336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.a	1,912,186,448	2,002,898,346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,141,940,035	25,505,209,138
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.a	1,148,437,984	361,181,852
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,185,151,958,948	2,219,325,160,830
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,294,807,450	2,294,807,450
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03.c	2,294,807,450	2,294,807,450
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		713,070,168,188	739,857,438,721
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06.	522,530,389,332	545,774,543,246
- Nguyên giá	222		764,438,665,083	762,820,869,083
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(241,908,275,751)	(217,046,325,837)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		52,696,720,688	55,182,953,843
- Nguyên giá	225		61,397,741,215	61,397,741,215
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8,701,020,527)	(6,214,787,372)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.	137,843,058,168	138,899,941,632
- Nguyên giá	228		146,464,628,253	146,464,628,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,621,570,085)	(7,564,686,621)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05.	8,790,380,512	8,593,849,699
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8,790,380,512	8,593,849,699
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.c	1,453,238,275,654	1,458,238,275,654
1. Đầu tư vào công ty con	251		334,816,000,000	334,816,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(65,724,346)	(65,724,346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,118,488,000,000	1,123,488,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7,758,327,144	10,340,789,306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.b	7,758,327,144	10,340,789,306
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,706,918,270,211	5,526,058,790,387

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		3,081,479,440,365	3,097,901,048,688
I. Nợ ngắn hạn	310		2,899,438,919,233	2,745,770,967,343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.a	395,630,886,777	517,517,721,193
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62,303,433,796	66,542,893,958
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.b	19,140,556,167	60,806,765,600
4. Phải trả người lao động	314		25,663,509,279	38,492,225,213
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,739,200,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.b	121,727,326,080	28,945,546,701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2,264,091,728,290	2,030,061,535,834
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,142,278,844	3,404,278,844
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		182,040,521,132	352,130,081,345
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	182,040,521,132	352,130,081,345
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,625,438,829,846	2,428,157,741,699
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13.	2,625,438,829,846	2,428,157,741,699
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,979,534,200,000	1,979,534,200,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,979,534,200,000	1,979,534,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,060,700,000	17,060,700,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22,098,818,751	22,098,818,751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		606,745,111,095	409,464,022,948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		409,464,022,948	16,912,535,057
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		197,281,088,147	392,551,487,891
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,706,918,270,211	5,526,058,790,387

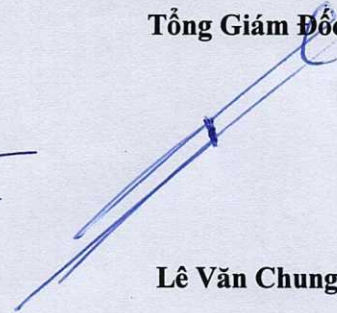
Đồng Tháp, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Vũ Thị Lệ

Lê Xuân Định

Lê Văn Chung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

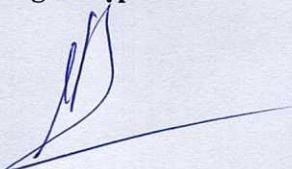
Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	1,401,911,717,308	1,119,053,054,903	2,681,324,583,975	2,062,280,965,286
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.15.	4,489,119,055		12,518,442,805	1,267,730,346
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,397,422,598,253	1,119,053,054,903	2,668,806,141,170	2,061,013,234,940
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16.	1,256,189,896,530	902,561,605,360	2,302,598,875,869	1,640,324,125,117
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		141,232,701,723	216,491,449,543	366,207,265,301	420,689,109,823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17.	25,146,349,464	26,237,972,868	43,050,649,156	51,800,533,911
7. Chi phí tài chính	22	V.18.	45,388,907,097	44,284,910,797	83,965,452,199	73,205,672,855
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38,156,798,473	35,627,116,938	74,096,860,036	62,958,806,244
8. Chi phí bán hàng	25		50,770,681,911	34,620,548,813	89,873,901,755	60,840,607,358
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,374,348,135	10,335,111,730	19,314,723,915	18,057,118,200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60,845,114,044	153,488,851,071	216,103,836,588	320,386,245,321
11. Thu nhập khác	31	V.19.	3,915,627,909	143,238,532	5,431,269,240	2,422,013,907
12. Chi phí khác	32	V.20.	3,665,810,960	262,797,938	5,259,954,212	1,261,902,383
13. Lợi nhuận khác	40		249,816,949	(119,559,406)	171,315,028	1,160,111,524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61,094,930,993	153,369,291,665	216,275,151,616	321,546,356,845
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21.	6,494,063,469	15,000,000,000	18,994,063,469	22,513,531,722
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54,600,867,524	138,369,291,665	197,281,088,147	299,032,825,123

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định



Tổng Giám Đốc

Lê Văn Chung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	216,275,151,616	321,546,356,845
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28,405,066,533	18,439,326,373
- Các khoản dự phòng	03		417,810,130
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5,697,412,916
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35,320,615,606)	(47,884,161,878)
- Chi phí lãi vay	06	74,096,860,036	62,958,806,244
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	283,456,462,579	361,175,550,630
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	81,722,520,548	(34,787,063,747)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(410,015,129,429)	(94,179,701,826)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	31,839,191,262	20,097,535,686
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,673,174,060	(1,177,919,577)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(86,549,157,983)	(63,088,768,272)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20,000,000,000)	(16,814,586,064)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(262,000,000)	(7,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(117,134,938,963)	171,217,546,830
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(267,793,805,600)	(139,537,648,602)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	87,500,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(942,850,000,000)	(171,550,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	976,550,000,000	130,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý II năm 2019	Quý II năm 2018
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41,266,529,135	47,884,161,878
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(105,327,276,465)	(133,203,486,724)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,724,955,558,173	3,087,977,285,353
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,657,583,284,971)	(3,115,970,461,357)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5,234,914,086)	(2,235,947,820)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,555,061,720)	(624,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	57,582,297,396	(30,853,123,824)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(164,879,918,032)	7,160,936,282
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	265,159,708,283	287,141,588,660
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(31,625,354)	6,634,000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	100,248,164,897	294,309,158,942

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định



Đồng Tháp, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Lê Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 số 0303141296 ngày 02 tháng 01 năm 2019.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 02 tháng 01 năm 2019 là 1.979.534.200.000 VNĐ (Một ngàn chín trăm bảy mươi chín tỷ năm trăm ba mươi bốn triệu hai trăm ngàn đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80 , Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty con

Công ty cổ phần Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy Sản

Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 56/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng đề trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian ước tính như

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm (đến năm 2018) tiếp theo. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất phổ thông là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY**V.01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN****1. TIỀN**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2. Các khoản tương đương tiền**Cộng**30/6/201901/01/2019

80,248,164,897

215,159,708,283

920,095,834

1,089,656,474

79,328,069,063

214,070,051,809

20,000,000,000

50,000,000,000

100,248,164,897265,159,708,283**V.02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a. Chứng khoán kinh doanh****b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Tiền gửi ngắn hạn

- Tiền gửi dài hạn

- Trái phiếu

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào Công ty con

- + Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản

- + Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính

Cộng30/6/201901/01/2019

1,301,929,400,000

1,335,551,100,000

183,441,400,000

212,063,100,000

1,111,628,000,000

1,116,628,000,000

6,860,000,000

6,860,000,000

334,816,000,000

334,816,000,000

334,816,000,000

334,816,000,000

301,926,000,000

301,926,000,000

32,890,000,000

32,890,000,000

1,636,745,400,0001,670,367,100,000**V.03.a PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu

Công ty TNHH Sao Mai Super Feed

Đối tượng khác

Cộng30/6/201901/01/2019

153,138,925,599

66,312,657,489

584,780,000,000

694,980,000,000

850,741,864,131

803,999,279,703

1,588,660,789,7301,565,291,937,192**V.03.b PHẢI THU KHÁC****a) Ngắn hạn**

- Phải thu khác

- + Các khoản chi hộ

- + Các khoản phải thu hộ

- + Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp (Cty đang làm hồ sơ hoàn thuế của khoản phải thu này)

- + Đối tượng khác

- Tạm ứng

Cộng30/6/201901/01/2019

83,463,721,686

93,944,132,356

1,120,000

46,493,883,955

1,600,000,000

62,607,901,898

35,368,717,731

31,336,230,458

52,911,298,656

73,298,681,267

136,375,020,342167,242,813,623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
b) Dài hạn		
- Phải thu khác	2,294,807,450	2,294,807,450
+ Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng	<u>2,294,807,450</u>	<u>2,294,807,450</u>
c) Nợ xấu	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Phải thu khách hàng	58,368,228,793	58,151,757,146
Cộng	<u>58,368,228,793</u>	<u>58,151,757,146</u>
V.04. HÀNG TỒN KHO	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	13,073,859,453	8,570,135,270
- Công cụ, dụng cụ	527,485,541	563,244,608
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,308,982,232	202,115,776
- Thành phẩm	916,737,924,318	492,661,843,345
- Hàng hóa	15,649,203,892	15,902,712,892
- Hàng gửi đi bán	4,736,514,444	25,118,788,560
Cộng hàng tồn kho	<u>953,033,969,880</u>	<u>543,018,840,451</u>
V.05. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	7,503,857,514	7,307,326,701
- Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	9,488,800	9,488,800
- Đất khu tái định cư	3,090,905,217	3,090,905,217
- Công trình khác	4,403,463,497	4,206,932,684
Mua sắm TSCĐ	1,286,522,998	1,286,522,998
Cộng	<u>8,790,380,512</u>	<u>8,593,849,699</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

V.06. TÀNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	313,200,774,223	421,961,934,987	20,362,197,874	1,479,155,940	5,816,806,059	762,820,869,083
Số tăng trong năm		1,143,796,000			474,000,000	1,617,796,000
- Mua trong năm		1,143,796,000			474,000,000	
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	313,200,774,223	423,105,730,987	20,362,197,874	1,479,155,940	6,290,806,059	764,438,665,083
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26,500,865,207	171,202,168,656	14,166,983,869	1,166,373,538	4,009,934,567	217,046,325,837
Số tăng trong năm	5,478,914,196	17,472,360,480	1,393,114,312	95,627,442	421,933,484	24,861,949,914
- Khấu hao trong năm	5,478,914,196	17,472,360,480	1,393,114,312	95,627,442	421,933,484	
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	31,979,779,403	188,674,529,136	15,560,098,181	1,262,000,980	4,431,868,051	241,908,275,751
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	286,699,909,016	250,759,766,331	6,195,214,005	312,782,402	1,806,871,492	545,774,543,246
Tại ngày cuối năm	281,220,994,820	234,431,201,851	4,802,099,693	217,154,960	1,858,938,008	522,530,389,332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

V.07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		55,880,351,215	5,517,390,000			61,397,741,215
Số tăng trong năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCD thuê tài chính						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCD thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		55,880,351,215	5,517,390,000			61,397,741,215
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		3,361,070,651	2,853,716,721			6,214,787,372
Số tăng trong năm		1,934,494,155	551,739,000			2,486,233,155
- Khấu hao trong năm		1,934,494,155	551,739,000			
- Tăng khác						
Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCD thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		5,295,564,806	3,405,455,721			8,701,020,527
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm		52,519,280,564	2,663,673,279			55,182,953,843
Tại ngày cuối năm		50,584,786,409	2,111,934,279			52,696,720,688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

V.08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	145,859,628,253		605,000,000		146,464,628,253
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	145,859,628,253		605,000,000		146,464,628,253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7,116,889,878		447,796,743		7,564,686,621
Số tăng trong năm	998,008,746		58,874,718		1,056,883,464
- Khấu hao trong năm	998,008,746		58,874,718		
- Tăng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	8,114,898,624		506,671,461		8,621,570,085
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	138,742,738,375		157,203,257		138,999,941,632
Tại ngày cuối năm	137,744,729,629		98,328,539		137,843,058,168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

V.09. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a) Ngắn hạn	1,912,186,448	2,002,898,346
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,809,655,380	1,512,740,373
- Các khoản khác	102,531,068	490,157,973
Cộng	1,912,186,448	2,002,898,346
	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
b) Dài hạn	7,758,327,144	10,340,789,306
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5,444,252,866	7,424,959,122
- Các khoản khác	2,314,074,278	2,915,830,184
Cộng	7,758,327,144	10,340,789,306

V.10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngân hàng	30/6/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2019
a) Vay ngắn hạn	2,264,091,728,290	3,730,325,696,853	3,496,295,504,397	2,030,061,535,834
b) Vay dài hạn	154,451,991,476		14,997,830,864	169,449,822,340
c) Các khoản nợ thuê tài chính	27,588,529,656	34,075,939	5,125,805,288	32,680,259,005
d) Trái phiếu			150,000,000,000	150,000,000,000

V.11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,148,437,984	361,181,852
Cộng	1,148,437,984	361,181,852
	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,988,452,095	55,992,007,307
- Thuế thu nhập cá nhân	129,064,072	4,779,622,293
- Thuế tài nguyên	23,040,000	35,136,000
Cộng	19,140,556,167	60,806,765,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

V.12.a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
+ Công ty TNHH MTV Mỹ Kiều	29,676,252,630	11,457,350,562
+ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	3,174,447,000	9,785,137,000
+ Công ty TNHH Hai Thành Viên Hải Sản 404	15,007,965,825	15,007,965,825
+ Phải trả cho các đối tượng khác	347,772,221,322	481,267,267,806
Cộng	<u>395,630,886,777</u>	<u>517,517,721,193</u>

V.12.b PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1,275,943,090	1,289,270,090
- Bảo hiểm xã hội	1,396,604,877	
- Bảo hiểm y tế	267,762,204	6,875,992
- Bảo hiểm thất nghiệp	117,562,190	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,805,117,500	4,800,117,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,650,491,000	1,667,031,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	112,213,845,219	21,182,252,119
+ Hoa hồng môi giới	736,344,106	733,023,106
+ Phải trả khác	111,477,501,113	20,449,229,013
Cộng	<u>121,727,326,080</u>	<u>28,945,546,701</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

V.13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1,816,096,710,000	17,060,700,000		22,098,818,751	180,974,025,057	2,036,230,253,808
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					592,322,125,991	592,322,125,991
Tăng do trích từ lợi nhuận	163,437,490,000					163,437,490,000
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Thù lao hội đồng quản trị					(624,000,000)	(624,000,000)
Chia cổ tức					(363,208,128,100)	(363,208,128,100)
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	1,979,534,200,000	17,060,700,000		22,098,818,751	409,464,022,948	2,428,157,741,699
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					197,281,088,147	197,281,088,147
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm nay						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	1,979,534,200,000	17,060,700,000		22,098,818,751	606,745,111,095	2,625,438,829,846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

V.13. a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu kỳ</u>	%
- Vốn góp của công ty mẹ	1,012,325,360,000	51.14%	1,012,325,360,000	51.14%
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1,012,325,360,000	51.14%	1,012,325,360,000	51.14%
- Vốn góp của các đối tượng khác	967,208,840,000	48.86%	967,208,840,000	48.86%
	1,979,534,200,000	100%	1,979,534,200,000	100%

b) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	197,953,420	197,953,420
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	197,953,420	197,953,420
- Cổ phiếu phổ thông	197,953,420	197,953,420
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	197,953,420	197,953,420
- Cổ phiếu phổ thông	197,953,420	197,953,420
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

c) Các quỹ của công ty:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	22,098,818,751	22,098,818,751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

V.14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	911,666,346,380	863,678,654,242
Doanh thu bán hàng hóa, thức ăn chăn nuôi	475,552,785,600	247,145,786,720
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,750,443,782	1,580,181,816
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	8,942,141,546	5,946,247,580
Doanh thu khác		702,184,545
Cộng	<u>1,401,911,717,308</u>	<u>1,119,053,054,903</u>

V.15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
Hàng bán bị trả lại	199,203,987	
Giảm giá hàng bán	4,289,915,068	
Cộng	<u>4,489,119,055</u>	

V.16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	773,724,414,129	666,649,248,310
Giá vốn của hàng hóa, thức ăn chăn nuôi đã bán	468,751,211,400	229,075,682,441
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,981,964,001	662,048,699
Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản	8,732,307,000	5,472,441,365
Giá vốn khác		702,184,545
Cộng	<u>1,256,189,896,530</u>	<u>902,561,605,360</u>

V.17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,511,546,982	23,926,272,880
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,727,567,908	1,647,923,519
- Lãi từ thanh toán trước hạn	907,234,574	621,407,142
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		42,369,327
Cộng	<u>25,146,349,464</u>	<u>26,237,972,868</u>

V.18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Lãi tiền vay	38,156,798,473	35,627,116,938
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,805,743,774	7,192,868,076
- Chi phí tài chính khác	(573,635,150)	1,464,925,783
Cộng	<u>45,388,907,097</u>	<u>44,284,910,797</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

V.19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí vận chuyển hàng hóa
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	2,829,957,231	2,677,883,289
	4,877,181,489	3,394,666,345
	23,062,870,888	11,925,272,217
	19,829,646,534	16,252,027,185
	171,025,769	370,699,777
	<u>50,770,681,911</u>	<u>34,620,548,813</u>

V.20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Các khoản chi phí QLDN khác
- Chi phí dự phòng

Cộng

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	6,089,381,743	6,611,287,499
	94,779,248	69,530,873
	1,346,544,381	921,444,235
	19,186,389	18,196,901
	1,746,395,134	2,095,390,326
	78,061,240	31,914,636
		587,347,260
	<u>9,374,348,135</u>	<u>10,335,111,730</u>

V.19. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ cho thuê tài sản
- Thu nhập từ bán phế liệu
- Thu nhập từ bán điện năng lượng mặt trời
- Các khoản khác

Cộng

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	2,896,363,635	
	487,708,727	
	335,594,060	
	195,961,487	143,238,532
	<u>3,915,627,909</u>	<u>143,238,532</u>

V.20. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí cho thuê tài sản
- Chi phí bán phế liệu
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
	2,159,309,930	
	487,708,727	
	1,008,601,302	
	10,191,001	262,797,938
	<u>3,665,810,960</u>	<u>262,797,938</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: VND

V.21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,500,000,000	15,000,000,000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(5,936,531)	
Cộng	6,494,063,469	15,000,000,000

V.22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	877,993,436,505	705,354,606,291
- Chi phí nhân công	87,531,922,812	73,885,607,454
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,794,951,500	7,459,169,134
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,238,665,759	18,707,793,878
- Chi phí bằng tiền khác	52,316,722,290	29,561,283,521
Cộng	1,083,875,698,866	834,968,460,278

V.23. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

23.1 Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
Công ty CP ĐT Du Lịch và Phát triển Thủy Sản	Công ty con
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	Công ty con

23.2 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Chung